PHỤ LỤC I: TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, TIÊU THỤ, GIÁ CẢ MỘT SỐ MẶT HÀNG NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 1643 */BC-SNNMT ngày* 06 */6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên)*

STT	Tên hàng hóa	Mùa vụ	Sản lượng (tấn)					Giá bán T4/2025 (đồng/kg)	Giá bán T5/2025 (đồng/kg)	Tăng (+); Giảm (-) so với kỳ báo cáo tháng trước (đồng/kg)	Ghi chú
			Sản lượng thu hoạch (tấn)	Sản lượng tồn đọng	Ước sản lượng thu hoạch tháng tới	Kế hoạch tiêu thụ tháng tới					
						Tiêu thụ trong tỉnh	Tiêu thụ ngoài tỉnh				
1	**Nông sản**										
1.1	**Lúa gạo**										
a	*Thóc*										
	Thóc tẻ thường	Tháng 5						9.000 - 11.000	10.000 - 12.000	(+1.000)	Đài thơm, Vai gãy, Bắc thơm...
	Thóc tẻ ngon	Tháng 5							15.000 - 17.000		Séng Cù, Hana
	Thóc nếp nương	Tháng 5						15.000 - 18.000	20.000 - 22.000	(+5.000)	
b	*Gạo*										
	Gạo tẻ thường	Tháng 5						17.000 - 18.000	17.000 - 18.000	Giữ giá	
	Gạo tẻ ngon	Tháng 5						29.000 - 32.000	27.000 - 30.000	(-2.000)	
	Gạo nếp nương	Tháng 5						31.000 - 34.000	35.000 - 37.000	(+4.000)	
1.2	**Ngô**	Tháng 5						6.000 - 7.000	6.000 - 7.000	Giữ giá	Sử dụng trong chăn nuôi
1.3	**Khoai**	Tháng 5									
	Khoai lang	Tháng 5						20.000 - 25.000	20.000 - 25.000	Giữ giá	
	Khoai tây	Tháng 5							25.000 - 30.000		
1.4	**Sắn**	Tháng 5									
	Sắn củ tươi	Tháng 5							1.200 - 1.800		Tuỳ hàm lượng bột
	Sắn thái lát khô	Tháng 5							2.000 - 2.600		
1.5	**Lạc**	Tháng 5							50.000 - 80.000		Khô
1.6	**Dong riềng**	Tháng 5									
	Củ tươi	Tháng 5									
	Tinh bột dong riềng	Tháng 5									
	Miến dong	Tháng 5						80.000 - 85.000	80.000 - 85.000	Giữ giá	
1.7	**Rau, củ**										
a	*Rau ăn lá*										
	Rau muống	Tháng 5							17.000 - 19.000		

STT	Tên hàng hóa	Mùa vụ	Sản lượng (tấn)					Giá bán T4/2025 (đồng/kg)	Giá bán T5/2025 (đồng/kg)	Tăng (+); Giảm (-) so với kỳ báo cáo tháng trước (đồng/kg)	Ghi chú
			Sản lượng thu hoạch (tấn)	Sản lượng tồn đọng	Ước sản lượng thu hoạch tháng tới	Kế hoạch tiêu thụ tháng tới					
						Tiêu thụ trong tỉnh	Tiêu thụ ngoài tỉnh				
	Rau mồng tơi	Tháng 5							20.000 - 23.000		
	Rau cải các loại	Tháng 5						15.000 - 17.000	13.000 - 15.000	(-2.000)	
b	*Rau ăn quả*										
	Dưa chuột, dưa mèo	Tháng 5							15.000 - 20.000		
	Đậu	Tháng 5							20.000 - 25.000		
	Cà tím	Tháng 5							15.000 - 18.000		
c	*Rau gia vị*	Tháng 5						20.000 - 25.000	20.000 - 25.000	Giữ giá	
1.8	**Quả tươi**										
	Chanh	Tháng 5						30.000 - 35.000	30.000 - 35.000	Giữ giá	
	Ổi	Tháng 5						25.000 - 35.000	20.000 - 30.000	(-5.000)	
	Dứa	Tháng 5						10.000 - 15.000	10.000 - 20.000	(+5.000)	Tuỳ kích cỡ quả
	Mít	Tháng 5						35.000 - 40.000	35.000 - 40.000	Giữ giá	
2	**Thịt và sản phẩm thịt**										
2.1	**Lợn**	Tháng 5									
	Thịt lợn hơi	Tháng 5						69.000 - 72.000	70.000 - 72.000	(+1.000)	
	Thịt lợn các loại	Tháng 5						125.000 - 135.000	120.000 - 150.000	(+15.000)	
2.2	**Bò**	Tháng 5									
	Thịt bò thăn	Tháng 5						220.000 - 230.000	220.000 - 230.000	Giữ giá	
	Ba chỉ	Tháng 5						150.000 - 180.000	150.000 - 180.000	Giữ giá	
	Thịt bò bắp	Tháng 5						200.000 - 250.000	200.000 - 250.000	Giữ giá	
	Thịt hun khói (thành phẩm)	Tháng 5						750.000 - 800.000	750.000 - 800.000	Giữ giá	
2.3	**Trâu**	Tháng 5									
	Thịt thăn	Tháng 5						230.000 -250.000	230.000 -250.000	Giữ giá	
	Thịt hun khói (thành phẩm)	Tháng 5						700.000 - 800.000	700.000 - 800.000	Giữ giá	
2.4	**Gia cầm**	Tháng 5									
	Gà ri	Tháng 5						120.000 - 150.000	120.000 - 150.000	Giữ giá	Còn sống, khối lượng 1,5-2kg/con hoặc phổ biến
	Gà công nghiệp	Tháng 5						60.000 - 65.000	70.000	(+5.000)	

STT	Tên hàng hóa	Mùa vụ	Sản lượng (tấn)					Giá bán T4/2025 (đồng/kg)	Giá bán T5/2025 (đồng/kg)	Tăng (+); Giảm (-) so với kỳ báo cáo tháng trước (đồng/kg)	Ghi chú
			Sản lượng thu hoạch (tấn)	Sản lượng tồn đọng	Ước sản lượng thu hoạch tháng tới	Kế hoạch tiêu thụ tháng tới					
						Tiêu thụ trong tỉnh	Tiêu thụ ngoài tỉnh				
	Vịt	Tháng 5						70.000 - 100.000	80.000 - 110.000	(+10.000)	Còn sống, khối lượng 1,8-2,5kg/con hoặc phổ biến
	Trứng gà	Tháng 5							2.500 - 5.000		
	Trứng vịt	Tháng 5							2.000 - 3.000		
2.5	**Thủy sản**										
	Cá rô phi	Tháng 5						35.000 - 50.000	35.000 - 50.000	Giữ giá	Loại 0,7-1kg/con
	Cá chép	Tháng 5						60.000 - 80.000	70.000 - 80.000	(+10.000)	Loại hơn 1kg/con
	Tôm sông Đà	Tháng 5							130.000		
3	**Chè**										
	Búp chè tươi (cây thấp)	Tháng 5						15.000	13.000	(-2.000)	
	Búp chè tươi (cây cao) 1 tôm 1 lá	Tháng 5						250.000	170.000	(-80.000)	
	Búp chè tươi (cây cao) 1 tôm 2 lá	Tháng 5						80.000	60.000	(-20.000)	
	Chè san cổ thụ 1 tôm 1 lá (thành phẩm)	Tháng 5						2.200.000 - 3.000.000	2.000.000 - 2.800.000	(-200.000)	Tuỳ nhà sản xuất
	Chè san cổ thụ 1 tôm 2 lá (thành phẩm)	Tháng 5						900.000 - 1.500.000	850.000 - 1.300.000	(-200.000)	
	Chè búp xanh cây thấp (thành phẩm)	Tháng 5						300.000	300.000	Giữ giá	
4	**Phân bón**										
	Đạm Ure (Hà Bắc/Ninh Bình)	Tháng 5						13.300	13.300	Giữ giá	
	NPK hiệu đầu trâu Bình Điền	Tháng 5						7.660	7.660	Giữ giá	

Ghi chú: Số liệu được tổng hợp từ các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các huyện/thị xã/thành phố; Cục thống kê cung cấp và giá điều tra thực tế tại thời điểm. Tham khảo các báo cáo từ các Sở Công thương, Sở Tài chính